

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS-PT

Ngày 03 - 01 - 2024

V/v tranh chấp thừa kế về tài
sản là quyền sử dụng đất và bồi
thường thiệt hại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10
năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế về tài sản là quyền sử dụng đất và bồi thường
thiệt hại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 428/2023/QĐ-PT ngày
20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1992;

1.2. Chị Nguyễn Thanh H, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thanh H: Ông Nguyễn
Thanh T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh
P, chị Nguyễn Thanh H: Ông Phạm Trung Đ là Luật sư của Văn phòng Luật sư
Phạm Trung Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị Ngọc B1, sinh năm 1975;

3.2. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1973;

3.3. Chị Lê Thị Tài L, sinh năm 1992;

3.4. Anh Lê Văn Chí L1, sinh năm 1995;

3.5. Anh Lê Văn Chí T1, sinh năm 2009;

3.6. Bà Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1967;

3.7. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1969;

3.8. Ông Huỳnh Văn P1 (Huỳnh P1), sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, là nguyên đơn trong vụ án.

(Anh P, ông T, Luật sư Đ, ông B, bà B1, ông Đ1, bà Đ2 có mặt; Bà D, anh Chí L2, chị Tài L3, anh Chí T2 có đơn xin vắng mặt; Ông P1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp của bà Nguyễn Thị N (mẹ của bà Đ3) diện tích 13.627m². Sau khi bà N chết thì các con của bà N thống nhất giao cho bà Huỳnh Thị Đ4 sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990, bà Đ4 chung sống với ông Nguyễn Văn B có 02 người con là anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H. Đến năm 2009 bà Đ4 chết, ông B quản lý phần đất, ngày 21/9/2011 ông B tự ý lập văn bản phân chia tài sản thừa kế và làm thủ tục sang tên thừa kế từ bà Đ4 qua cho ông B. Đến năm 2017, ông B sang nhượng và làm thủ tục chuyển quyền cho bà Dương Thị Ngọc B1 diện tích 125m², để bà B1 xây dựng nhà sử dụng.

Do đó, khởi kiện yêu cầu huỷ một phần văn bản phân chia di sản năm 2011, vì các nguyên đơn không có ký tên nhưng Ủy ban nhân dân xã P chứng thực để làm thủ tục sang tên từ bà Đ4 qua cho ông B; Huỷ hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B với bà B1 tại thửa 1024, tờ bản đồ số 2, diện tích 125m²; Yêu cầu ông B phân chia di sản thừa kế cho anh P, chị H được hưởng phần diện tích 126,3m² (theo giấy diện tích 125m²) và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đã chuyển nhượng cho bà B1; Yêu cầu bà B1 bồi thường sản nước và các cây trồng trên đất mà bà B1 đã tháo dỡ, đốn, với số tiền 48.000.0000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn thay đổi yêu cầu, cụ thể: Chỉ yêu cầu

chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 126,3m² theo đo đạc thực tế, vì là di sản của bà Đ4 nhưng ông B tự ý làm thủ tục thừa kế để được đứng tên, rồi chuyển nhượng cho bà B1 là không hợp pháp, qua đó nếu được hưởng chung phần di sản 126,3m² đề nghị thu hồi quyền sử dụng đất của bà B1 để cấp lại cho anh P và chị H. Còn phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản thì xin rút lại đơn khởi kiện.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Nguồn gốc đất thống nhất như trình bày của nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Đ4 là vợ của ông B chết năm 2009. Sau khi bà Đ4 chết thì ông B đến Ủy ban nhân dân xã P làm thủ tục sang tên, khi làm văn bản phân chia di sản thì không có mặt các con là anh P và chị H, các chữ ký trong văn bản phân chia cũng không phải do anh P, chị H ký tên, khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B làm thủ tục chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị Đ2. Năm 2017 ông B tiếp tục chuyển nhượng diện tích 125m² cho bà Dương Thị Ngọc B1 số tiền 57.000.000 đồng, đã nhận 37.000.000 đồng và gửi lại cho bà B1 20.000.000 đồng.

Ông B đồng ý huỷ văn bản phân chia di sản tại thửa 147 theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà B1, ông sẽ trả lại cho bà B1 110.000.000 đồng và đồng ý giao lại đất cho anh P và chị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông B đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn chia di sản thừa kế của bà Đ4 để lại diện tích 126,3m² theo đo đạc thực tế, phần thừa kế của ông B được hưởng thì đồng ý giao lại cho anh P và chị H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ngọc B1, ông Lê Văn Đ1, chị Lê Thị Tài L, anh Lê Văn Chí L1, anh Lê Văn Chí T1 trình bày:

Năm 2015 bà B1 có thuê của ông Nguyễn Văn B phần đất diện tích 126,3m² để làm quán nước kinh doanh, đến năm 2017 bà B1 nhận chuyển nhượng phần đất này từ ông B với giá 57.000.000 đồng, ông B đã nhận đủ tiền nhưng gửi lại 20.000.000 đồng, khi nào cần thì lấy, rồi lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2020 bà B1 cùng gia đình xây dựng lại nhà trên đất và sử dụng cho đến nay. Qua yêu cầu của nguyên đơn không đồng ý trả lại đất vì nhận chuyển nhượng hợp pháp. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ không có thể chấp.

Về cây trồng và sản nước trên đất, khi xây dựng lại nhà, bà có yêu cầu ông B, bà Đ2 di dời, mà còn kêu bà muốn làm gì thì làm vì tài sản không còn giá trị, bà có đồn 02 cây còng (me tây), 01 cây me nước, 01 cây gạo, 01 cây xoài, 01 cây mít và phá dỡ sản nước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ2 trình bày:

Thống nhất theo ý kiến của nguyên đơn thửa 147 được tách ra thành thửa 1024 và thửa 1025, thửa 1025 do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đã giao cho bà D xây nhà sử dụng, nên không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D và ông Huỳnh Văn P1 trình bày:

Thông nhất theo ý kiến của nguyên đơn, trong vụ án này không có tranh chấp gì với nguyên đơn và cũng không có yêu cầu gì khác.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử:

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường thiệt hại về tài sản.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất.

- Anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn B, mỗi người được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Đ4: 1/3 diện tích đất 126,3m² tại thửa 1024, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 12, tờ bản đồ số 15), vị trí đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông B về giao phần thừa kế được hưởng cho anh P và chị H.

- Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả giá trị di sản cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H số tiền 191.723.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Bà Dương Thị Ngọc B1 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 1024, tờ bản đồ số 2 (theo bản đồ chính quy là thửa 12, tờ bản đồ số 15), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 126,3m² do bà Dương Thị Ngọc B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà B1 đã xây nhà sử dụng).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: Ông Nguyễn Văn B2 có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H số tiền 9.572.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H phải nộp 9.586.000 đồng tiền án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.675.000 đồng theo biên lai thu số 0003600 ngày 28/3/2022, số 0013236 ngày 23/8/2022. Anh P, chị H còn phải liên đới nộp 6.911.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/7/2023 anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H kháng cáo bản án sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28/6/2023 của Tòa

án nhân dân huyện Tam Nông. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh, chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thanh H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H trình bày: Nguồn gốc đất của mẹ bà Huỳnh Thị Đ4 để lại, bà Đ4 sống với ông Nguyễn Văn B có con là anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, bà Đ4 và ông B sống chung năm 1990 đến năm 2002 đăng ký kết hôn.

Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/5/2011, ông B trình bày khi lập văn bản không có mặt anh P, chị H và không có ký tên trong văn bản, chuyển tài sản từ bà Đ4 sang ông B không được sự đồng ý của anh P, chị H, ông B đã giả mạo chữ ký của anh P, chị H.

Văn bản số 1187/UBND-NC ngày 19/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: Ngày 18/4/1995 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ4 với diện tích 13.627m², gồm các thửa 133, 125, 124, 147, 457, 146, thuộc tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã P, huyện T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy.

Văn bản số 693/UBND-NC ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: Trường hợp Tòa án có đủ cơ sở tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B và bà B1, Ủy ban nhân dân Huyện sẽ thực hiện theo nội dung Bản án hoặc Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, chị H.

Anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thanh H trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không trình bày gì thêm.

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Không thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Đ2 trình bày: Không thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Bà Dương Thị Ngọc B1, ông Lê Văn Đ1 trình bày: Thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có anh P, ông T, Luật sư Đ, ông B, bà B1, ông Đ1, bà Đ2 có mặt; Bà D, anh Chí L2, chị Tài L3, anh Chí T2 có đơn xin vắng mặt, còn lại ông P1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh, chị.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp diện tích 126,3m² theo đo đạc thực tế, thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 15 (thửa cũ 1024, tờ bản đồ số 2), tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện trạng trên đất có 01 căn nhà của bà B1, kết cấu khung gỗ, nong bê tông, vách tole, mái tole.

Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Thị N là mẹ của Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị Đ4, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị D để lại cho Huỳnh Thị Đ4 sử dụng, bà Đ4 đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Đ4 chung sống với ông B có 02 người con là anh P, chị H. Sau khi bà Đ4 chết thì ông B chuyển nhượng đất cho bà B1, hiện bà B1 đã xây dựng nhà sử dụng trên đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 18/4/1995 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Đ4 có số vào sổ 00156QSDĐ/A₃ với tổng diện tích 13.627m², gồm các thửa 133, 125, 124, 147, 457, 146, thuộc tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ4 và ông B xác lập quan hệ hôn nhân từ ngày 17/3/1990 đến ngày 01/11/2002 đăng ký kết hôn, bà Đ4 và ông B sống chung có 02 người con là anh P, chị H.

Theo giấy chứng tử ngày 08/7/2009 của Ủy ban nhân dân xã P bà Đ4 chết ngày 25/6/2009.

Sau khi bà Đ4 chết ông B làm Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 10/5/2011 và làm các thủ tục thừa kế từ bà Đ4.

Ngày 11/10/2011 ông B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 133, 125, 124, 147, 457, 146, thuộc tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tại Công văn số: 1994/CNVPĐKĐĐHTN-HCTH ngày 26/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thông tin: Ngày 11/10/2011, ông B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00718, số phát hành BE 409772, thửa đất số 147, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.450m², mục đích sử dụng: đất sản xuất kinh doanh, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đến ngày 11/4/2017 ông B thực hiện thủ tục tách thửa đất 147, tờ bản đồ số 2 thành thửa đất 1024, tờ bản đồ số 2, diện tích 125m² và thửa đất 1025, tờ bản đồ số 2, diện tích 1325,0m² theo hồ sơ số 000247.TN.007 ngày 27/4/2017.

Đến ngày 17/5/2017 ông B chuyển nhượng thửa đất 1024, tờ bản đồ số 2, diện tích 125,0m² cho bà B1 theo hồ sơ số 000303.CN.001 ngày 26/5/2017. Đến thời điểm cung cấp thông tin, thửa đất 1024, tờ bản đồ số 2, diện tích 125m² do bà B1 đứng tên.

Ngày 15/5/2018 ông B chuyển nhượng thửa đất 1025, tờ bản đồ số 2, diện tích 1325,0m² cho bà Đ2 theo hồ sơ số 000392.CN.001 ngày 25/5/2018. Đến thời điểm cung cấp thông tin, thửa đất 1025, tờ bản đồ số 2, diện tích 1325,0m² do bà Đ2 đứng tên.

Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/5/2011, ông B trình bày khi lập văn bản không có mặt anh P, chị H và không có ký tên trong văn bản. Tại kết luận giám định số: 343/KT-KTHS ngày 26/5/2018 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

1. Chữ ký dạng chữ viết “Hằng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thanh H trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người viết ra.

2. Không đủ cơ sở giám định, kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thanh P trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Nguyễn Thanh P trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M5 có phải do cùng một người ký ra hay không, do mẫu ít, không ổn định, thời điểm cách xa so với mẫu cần giám định.

Theo kết luận nội dung tố cáo số 01/KL-UBND ngày 02/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã P: Ông Nguyễn Quốc N1 thực hiện hồ sơ thừa kế từ tài sản cá nhân của bà Đ4 là vợ ông B và chưa được sự đồng ý từ chị H và anh P là chưa đúng quy định.

Tại Công văn số 1187/UBND-NC ngày 19/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: Ngày 18/4/1995 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Huỳnh Thị Đ4 có số vào sổ 00156QSDĐ/A3 với tổng diện tích 13.627m², gồm các thửa 133, 125, 124, 147, 457, 146, thuộc tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã P, huyện T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy; Về đối tượng sử dụng do đất có nguồn gốc họ tộc nên Ủy ban nhân dân Huyện không thể xác định đối tượng sử dụng... Tuy nhiên, theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 10/5/2011 thành viên hộ gia đình của bà Đ4 gồm: Ông B, anh P, chị H.

Tại Công văn số 1656/UBND-NC ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: Ngày 11/10/2011, Ủy ban nhân dân Huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH 00718 cho ông B (*thửa số 147, diện tích 1.450m², tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã P*) theo thủ tục thừa kế và được thực hiện đúng theo quy định Luật đất đai.

Tại Công văn số 693/UBND-NC ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: Trường hợp Tòa án nhân dân Huyện có đủ cơ sở tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị Ngọc B1, Ủy ban nhân dân Huyện sẽ thực hiện theo nội dung Bản án hoặc Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị xem xét bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định.

Bà Đ2, bà D không có tranh chấp với anh P, chị H. Ông B trình bày đất của bà Đ4 được mẹ cho và đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi quản lý đất thì ông B đã sang nhượng cho ông L4 4 công, ông T (chồng bà Đ2) 3 công, bà B1 01 nền nhà, phần đất còn lại chuyển quyền hết cho bà Đ2, ông B không còn quản lý tài sản nào của bà Đ4 để lại.

Như vậy, đất từ mẹ bà Đ4 để lại và bà Đ4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên sau khi bà Đ4 chết thì quyền sử dụng đất trở thành di sản thừa kế. Do bà Đ4 chết không để lại di chúc nên việc thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật và người thừa kế của bà Đ4 là ông B, anh P và chị H. Ông B thống nhất để lại phần hưởng thừa kế di sản của bà Đ4 cho anh P và chị H, đây là sự tự nguyện và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Do ông B lập thủ tục thừa kế không đúng quy định để chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông B là không hợp pháp, dẫn đến việc lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa ông B với bà B1 cũng không hợp pháp, đáng lý phải hủy các giao dịch này để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà B1 và ông B thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng quy định, trình tự thủ tục, bà B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã xây dựng nhà ở ổn định, khi nhận chuyển nhượng không biết việc ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hợp pháp, nên được xem là người thứ ba ngay tình quy định tại Điều 133 của Bộ luật dân sự, nên cần được pháp luật bảo vệ.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của anh P, chị H về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất là di sản của bà Đ4 để lại với diện tích 126,3m² bà B1 đang sử dụng,

nhưng không chia bằng hiện vật mà chia bằng giá trị cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, nên không cần thiết phải hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế cũng như các thủ tục chuyển quyền thừa kế từ bà Đ4 cho ông B.

Diện tích 126,3m² được chia làm 3 phần bằng nhau, ông B, anh P và chị H mỗi người được hưởng thừa kế 1/3 di sản. Anh P, chị H đồng ý chia chung và sử dụng chung, ông B thống nhất giao phần di sản được hưởng của ông cho anh P và chị H. Theo biên bản định giá tài sản giá trị quyền sử dụng đất là 1.518.000 đồng/m², cụ thể: 126,3m² x 1.518.000 đồng/m² = 191.723.400 đồng (làm tròn 191.723.500 đồng). Ông B có trách nhiệm giao lại tài sản nhưng do đã chuyển nhượng cho bà B1, nên ông B có trách nhiệm giao số tiền trên cho anh P và chị H.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng ông B gửi lại cho bà B1 khi nào cần lấy, do các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh P, ông T là người đại diện theo ủy quyền của chị H không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh P, chị H là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của anh P, chị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh P, chị H là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh P, chị H không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường thiệt hại về tài sản.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn B, mỗi người được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Đ4: 1/3 diện tích đất 126,3m² tại thửa 1024, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 12, tờ bản đồ số 15), đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn B về giao phần thừa kế được hưởng cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H.

Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả giá trị di sản cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H số tiền 191.723.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.4. Bà Dương Thị Ngọc B1 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 1024, tờ bản đồ số 2 (theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 12, tờ bản đồ số 15), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 126,3m² do bà Dương Thị Ngọc B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: Ông Nguyễn Văn B2 có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H số tiền 9.572.000 đồng.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H phải chịu 9.586.000 đồng tiền án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.675.000 đồng theo biên lai thu số 0003600 ngày 28/3/2022, số 0013236 ngày 23/8/2022. Anh P, chị H còn phải liên đới nộp 6.911.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001799, ngày 12/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng